

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG XÂY DỰNG HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

92
CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG XÂY DỰNG HÀ NỘI
HÀ NỘI
010
CỔ
C
TỔ
H
C T U

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Bê tông Xây dựng Hà Nội (Doanh nghiệp nhà nước) theo quyết định số 2283/QĐ – BXD ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106296 ngày 29 tháng 12 năm 2005 và các lần thay đổi; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Lê Thanh Hương	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông: Đinh Văn Hà	Ủy viên
Ông: Trần Minh Hồng	Ủy viên
Bà: Võ Thị Thu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Việt Chi	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Bà: Vũ Thị Thái Hà	Thành viên
Ông: Phạm Lê Chiến	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 12/02/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư tài chính Châu Á đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội

Xóm 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hương

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Số:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, do đó, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này.
- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang thực hiện việc đối chiếu, đôn đốc thu hồi các khoản công nợ phải thu, phải trả, các khoản tạm ứng, các khoản đầu tư, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, giá trị khối lượng dở dang thực tế và quyết toán chi phí với các chủ nhiệm công trình trên 2 khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" với số tiền 131.897.648.420 đồng và "Tài sản thừa chờ xử lý" với số tiền là 77.541.513.992 đồng. Chúng tôi không thu thập được đủ bằng chứng về kết quả và khả năng thu hồi các khoản công nợ này, do vậy chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các khoản mục này và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính kèm theo.

- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang hạch toán và theo dõi các khoản chi phí sử dụng mặt bằng, chi phí lãi vay và một số khoản chi phí khác với tổng giá trị là 17.354.195.756 đồng trên tài khoản 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn”. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu các khoản chi phí này được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm thì khoản mục 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 17.354.195.756 đồng. Đồng thời, trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” năm 2015 sẽ tăng 8.722.197.321 đồng; chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” năm 2015 và 2016 sẽ tăng lần lượt là 2.491.514.167 đồng và 6.140.484.268 đồng.
- Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Vật liệu và XD hạ tầng VIBEX - 2. Do vậy chúng tôi không có đủ cơ sở xác định số trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty này.
- Công ty chưa thuyết minh đầy đủ về chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, nợ xấu theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Mỹ Khải Hoàn

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0131-2018-111-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Ngọc Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3713-2016-111-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.927.413.139	237.858.365.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.025.816.028	2.037.501.017
111	1. Tiền		4.025.816.028	2.037.501.017
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.891.630.582	157.760.087.636
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	75.075.387.312	79.226.705.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.540.705.725	15.070.076.680
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	27.544.551.370	9.442.744.592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.166.662.245)	(78.840.234.215)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		131.897.648.420	132.860.794.876
140	IV. Hàng tồn kho	08	108.647.573.923	62.215.501.214
141	1. Hàng tồn kho		108.708.882.500	62.276.809.791
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(61.308.577)	(61.308.577)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.362.392.606	15.845.275.347
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21.356.422.318	15.803.745.518
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		976.577.259	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	29.393.029	41.529.829
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.683.389.156	36.263.418.757
220	II. Tài sản cố định		17.137.869.391	20.326.299.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.646.202.728	19.805.466.512
222	- Nguyên giá		98.320.239.040	98.290.239.040
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.674.036.312)	(78.484.772.528)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	491.666.663	520.833.333
228	- Nguyên giá		1.024.000.000	1.024.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(532.333.337)	(503.166.667)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	7.715.669.817	6.516.945.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.715.669.817	6.516.945.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.962.546.358	6.962.546.358
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.250.000.000	7.250.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(287.453.642)	(287.453.642)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.867.303.590	2.457.627.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.867.303.590	2.457.627.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		330.610.802.295	274.121.783.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		403.866.173.202	346.693.716.081
310	I. Nợ ngắn hạn		395.330.767.493	346.662.103.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	95.347.007.758	91.586.418.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.235.550.018	25.691.906.650
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.561.593.042	38.749.503.797
314	4. Phải trả người lao động		2.443.036.228	2.807.436.835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.264.461.110	19.532.422.412
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.137.558.323	3.326.691.927
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	93.777.890.007	92.556.547.997
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	69.546.045.129	72.393.550.030
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.625.878	17.625.878
330	II. Nợ dài hạn		8.535.405.709	31.612.240
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	8.535.405.709	31.612.240
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(73.255.370.907)	(72.571.932.110)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(73.255.370.907)	(72.571.932.110)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.192.250.000	16.192.250.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.830.806.687	10.830.806.687
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(185.278.427.594)	(184.594.988.797)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(183.870.807.797)	(187.014.773.519)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.407.619.797)	2.419.784.722
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		330.610.802.295	274.121.783.971


Người lập biểu

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng


Đào Gia Thắng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	82.912.799.014	148.975.150.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	12.907.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.912.799.014	148.962.242.703
11	4. Giá vốn hàng bán	22	70.736.367.715	129.571.796.951
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.176.431.299	19.390.445.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	38.284.319	29.874.379
22	7. Chi phí tài chính	24	-	1.491.920.223
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.491.920.223
25	8. Chi phí bán hàng		3.836.853.984	5.595.051.625
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.467.895.581	9.170.202.367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(90.033.947)	3.163.145.916
31	11. Thu nhập khác		7.636.364	14.949.805
32	12. Chi phí khác		94.313.032	758.310.999
40	13. Lợi nhuận khác		(86.676.668)	(743.361.194)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(176.710.615)	2.419.784.722
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		506.728.182	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(683.438.797)	2.419.784.722

 Người lập biểu


Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng


Đào Gia Thắng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT




Lê Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(176.710.615)	2.419.784.722
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.506.574.165	1.091.332.211
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.218.430.454	3.568.318.974
03	- Các khoản dự phòng		(673.571.970)	(3.939.032.607)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.284.319)	(29.874.379)
06	- Chi phí lãi vay		-	1.491.920.223
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.329.863.550	3.511.116.933
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.407.302.037)	18.040.897.407
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46.432.072.709)	(42.258.296.938)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.494.711.765	47.046.012.803
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.962.352.928)	(17.152.770.444)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.283.070.700)	(1.491.920.223)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(217.310.092)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.477.533.151)	7.695.039.538
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.228.724.725)	(3.389.848.670)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.284.319	29.750.172
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.190.440.406)	(3.360.098.498)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		107.151.218.340	1.525.488.601
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(101.494.929.772)	(6.814.065.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.656.288.568	(5.288.577.159)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.988.315.011	(953.636.119)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.037.501.017	2.991.013.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	123.830
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.025.816.028	2.037.501.017


Người lập biểu

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng

Đào Gia Thăng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT

Lê Thanh Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Bê tông Xây dựng Hà Nội (Doanh nghiệp nhà nước) theo quyết định số 2283/QĐ – BXD ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106296 ngày 29 tháng 12 năm 2005 và các lần thay

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh bê tông

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ phục vụ ngành xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dùng; Vận chuyển bơm bê tông;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng làm việc;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, khu đô thị và khu công nghiệp; xây dựng các công trình giao thông (cầu đường, bến cảng); xây dựng, lắp đặt các trạm biến thế và đường dây tải điện; xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kè chắn, kênh mương); Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, công trình kỹ thuật hạ tầng cơ sở khu đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất và xây dựng khác, kinh doanh nhà ở;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp đặt thiết bị và các mặt hàng cơ khí phục vụ cho kinh doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng bao gồm: Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra tổng dự toán kiểm định, xây dựng thực nghiệm, trang trí nội, ngoại thất và các dịch vụ tư vấn khác (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng; Sản xuất các sản phẩm bê tông, phụ kiện kim loại và cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng (gạch nung, gạch lát); Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng nung và không nung, chuyển giao công nghệ, chế tạo lắp đặt máy móc thiết bị để sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất và thi công lắp dựng kết cấu thép.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Bê tông thương phẩm	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Xí nghiệp Bê tông thương phẩm Chèm 1	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Xí nghiệp Bê tông thương phẩm Chèm 2	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Xí nghiệp Bê tông thương phẩm Chèm 3	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Xí nghiệp Bê tông ly tâm	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Xí nghiệp Bê tông đúc sẵn chèm	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư và Dịch vụ	Hà Nội	Kinh doanh vật tư và điện nước
- Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa và Điện nước	Hà Nội	Cơ khí, điện nước
- Trung tâm Tư vấn thiết kế và Xây dựng	Hà Nội	Tư vấn thiết kế và xây dựng
- Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh Bê tông
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh Bê tông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	02 - 04 năm
- Thương hiệu, hàng hóa	20 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

5296
TY
ÂN
Y DƯ
ỘI
-TP

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	680.386.956	490.665.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.345.429.072	1.546.835.999
	4.025.816.028	2.037.501.017

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.250.000.000	(287.453.642)	7.250.000.000	(287.453.642)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà VIBEX - 1	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và XD hạ tầng VIBEX - 2	2.250.000.000	(287.453.642)	2.250.000.000	(287.453.642)
	7.250.000.000	(287.453.642)	7.250.000.000	(287.453.642)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà VIBEX - 1	Hà Nội	26,32%	26,32%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Vật liệu và XD hạ tầng VIBEX - 2	Hà Nội	25,00%	25,00%	Xây lắp, kinh doanh vật tư

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- 808	2.721.340.400	2.721.340.400
- Công ty Cổ phần Xây dựng Long Giang	2.515.025.500	2.665.025.500
- Xây lắp	8.406.906.809	8.956.906.809
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.432.114.603	64.883.432.994
	75.075.387.312	79.226.705.703

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hoàng Phát	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty AREP Ville	849.539.585	-	-	-
- Công ty Cổ phần LandMark	-	-	5.342.133.640	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Nhà Vibex 1	-	-	9.292.654.180	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.191.166.140	-	435.288.860	-
	5.540.705.725	-	15.070.076.680	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	183.597.875	-	168.525.428	-
- Tạm ứng	18.968.188.025	-	8.586.596.405	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	69.074	-
- Phải thu khác	8.392.765.470	-	687.553.685	-
	27.544.551.370	-	9.442.744.592	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.171.361.550	(61.308.577)	5.570.358.100	(61.308.577)
- Công cụ, dụng cụ	83.100.719	-	123.954.629	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.878.017.168	-	52.591.283.956	-
- Thành phẩm	4.479.144.913	-	3.917.156.794	-
- Hàng hóa	97.258.150	-	74.056.312	-
	108.708.882.500	(61.308.577)	62.276.809.791	(61.308.577)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Nhà máy tại Sơn Tây	125.018.182	-
- Dự án Khu Đô thị Vibex	4.579.433.182	3.377.163.182
- Dự án Nhà cho thuê tại Quảng Ngãi	150.000.000	150.000.000
- Dự án Dây chuyền li tâm D600-1000	67.887.000	67.887.000
- Công trình sửa chữa nhà 3 tầng	2.473.343.181	2.571.421.432
- Công trình Đường nội bộ	319.988.272	319.988.272
- Công trình sửa chữa đường bê tông giai đoạn 2	-	30.485.206
	<u>7.715.669.817</u>	<u>6.516.945.092</u>

296
TY
AN
DUN
DI
T.P.H

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	23.894.707.202	44.869.128.697	27.671.002.992	1.170.647.935	684.752.214	98.290.239.040					
- Mua trong năm	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000					30.000.000
Số dư cuối năm	23.894.707.202	44.869.128.697	27.671.002.992	1.200.647.935	684.752.214	98.320.239.040					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	14.929.750.852	38.539.636.405	23.502.961.453	827.671.604	684.752.214	78.484.772.528					
- Khấu hao trong năm	609.018.894	1.369.488.464	1.133.076.949	77.679.477	-	3.189.263.784					
Số dư cuối năm	15.538.769.746	39.909.124.869	24.636.038.402	905.351.081	684.752.214	81.674.036.312					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	8.964.956.350	6.329.492.292	4.168.041.539	342.976.331	-	19.805.466.512					
Tại ngày cuối năm	8.355.937.456	4.960.003.828	3.034.964.590	295.296.854	-	16.646.202.728					

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	24.000.000	1.024.000.000
Số dư cuối năm	1.000.000.000	24.000.000	1.024.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	479.166.667	24.000.000	503.166.667
- Khấu hao trong năm	29.166.670	-	29.166.670
Số dư cuối năm	508.333.337	24.000.000	532.333.337
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	520.833.333	-	520.833.333
Tại ngày cuối năm	491.666.663	-	491.666.663

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sử dụng tài sản	-	1.009.749.541
- Chi phí sử dụng mặt bằng	4.602.498.358	2.434.616.067
- Kinh phí công đoàn	-	306.130
- Chi phí nhân công	-	56.898.100
- Chi phí dự án N01T2	4.002.226.562	3.300.226.562
- Chi phí lãi vay	8.722.197.321	8.722.197.321
- Các khoản khác	4.029.500.077	279.751.797
	21.356.422.318	15.803.745.518
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	485.711.284	401.714.891
- Chi phí lắp đặt Trạm Chèm - XNBTTTP Chèm 2	212.227.152	-
- Chi phí lắp đặt trạm trộn Thanh Hóa	893.933.329	1.732.022.204
- Chi phí khác	275.431.825	323.890.367
	1.867.303.590	2.457.627.462

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	72.393.550.030	72.425.162.270	98.647.424.871	101.494.929.772	69.546.045.129	69.546.045.129
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	34.321.365.267	34.321.365.267	-	-	34.321.365.267	34.321.365.267
Ngân hàng NINGBO LINA VIỆT NAM - Chi nhánh Cầu Giấy	17.199.306.644	17.199.306.644	-	4.542.000.000	12.657.306.644	12.657.306.644
Vay vốn dự án	5.850.000.000	5.850.000.000	-	-	5.850.000.000	5.850.000.000
Vay ngắn hạn khác	15.022.878.119	15.054.490.359	98.647.424.871	96.952.929.772	16.717.373.218	16.717.373.218
	72.393.550.030	72.425.162.270	98.647.424.871	101.494.929.772	69.546.045.129	69.546.045.129
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	31.612.240	-	8.503.793.469	-	8.535.405.709	8.535.405.709
Vay cá nhân	31.612.240	-	8.503.793.469	-	8.535.405.709	8.535.405.709
	31.612.240	-	8.503.793.469	-	8.535.405.709	8.535.405.709
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31.612.240	-			8.535.405.709	8.535.405.709

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hoàng	5.361.696.064	5.361.696.064	5.361.696.064	5.361.696.064
- Công ty Cổ phần Proxim	3.500.602.850	3.500.602.850	3.500.602.850	3.500.602.850
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hạ tầng Vibex 2	3.638.318.396	3.638.318.396	3.638.318.396	3.638.318.396
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	11.644.220.929	11.644.220.929	11.644.220.929	11.644.220.929
- Phải trả các đối tượng khác	71.202.169.519	71.202.169.519	67.441.580.076	67.441.580.076
	95.347.007.758	95.347.007.758	91.586.418.315	91.586.418.315
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mua nhà N01-T2 Ngoại giao đoàn	20.155.140.000	24.903.715.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.080.410.018	788.191.650
	23.235.550.018	25.691.906.650

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội

Xóm 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	41.529.829	2.658.584.134	3.318.412.893	5.524.202.077	-	452.794.950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	506.728.182	217.310.092	-	289.418.090
- Thuế thu nhập cá nhân	-	144.299.251	99.972.332	9.348.368	-	234.923.215
- Thuế tài nguyên	-	16.915.560	17.004.631	12.829.687	-	21.090.504
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	31.248.213.429	6.156.319.194	983.917.405	-	36.420.615.218
- Các loại thuế, phí khác	-	4.681.491.423	137.217.396	4.675.957.754	29.393.029	142.751.065
	41.529.829	38.749.503.797	10.235.654.628	11.423.565.383	29.393.029	37.561.593.042

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước lãi vay vốn dân cư	2.219.869.128	2.219.869.128
- Trích trước chi phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
- Chi phí phải trả Công trình Trụ Sở UNIMEX	4.175.722	4.175.722
- Chi phí phải trả của Công trình Dự án nhà máy Meiko	371.922.979	371.922.979
- Chi phí phải trả của Công trình trung tâm hội nghị Quốc Gia	1.826.156.190	1.826.156.190
- Trích trước lãi vay ngân hàng	13.473.614.593	14.756.685.293
- Chi phí phải trả khác	288.722.498	273.613.100
	18.264.461.110	19.532.422.412

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	77.541.513.992	78.080.555.055
- Kinh phí công đoàn	236.783.225	169.786.955
- Bảo hiểm xã hội	7.758.817.511	8.616.538.088
- Bảo hiểm y tế	3.526.296	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.679.389	583.606.950
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.217.569.594	5.106.060.949
	93.777.890.007	92.556.547.997

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	16.192.250.000	10.830.806.687	(187.014.773.519)	(74.991.716.832)
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.419.784.722	2.419.784.722
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	16.192.250.000	10.830.806.687	(184.594.988.797)	(72.571.932.110)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	16.192.250.000	10.830.806.687	(184.594.988.797)	(72.571.932.110)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(683.438.797)	(683.438.797)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	16.192.250.000	10.830.806.687	(185.278.427.594)	(73.255.370.907)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	23.841.000.000	28,05%	23.841.000.000	28,05%
Cổ đông khác:	61.159.000.000	71,95%	61.159.000.000	71,95%
	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	85.000.000.000	85.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	85.000.000.000	85.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.192.250.000	16.192.250.000
	16.192.250.000	16.192.250.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.912.799.014	148.975.150.339
	82.912.799.014	148.975.150.339



21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	12.907.636
	-	-
	-	12.907.636

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	70.736.367.715	129.571.796.951
	70.736.367.715	129.571.796.951

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.284.319	29.874.379
	38.284.319	29.874.379

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.491.920.223
	-	1.491.920.223

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(683.438.797)	2.419.784.722
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(683.438.797)	2.419.784.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(80)	285

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.025.816.028	-	2.037.501.017	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.619.938.682	(78.166.662.245)	88.669.450.295	(78.840.234.215)
	106.645.754.710	(78.166.662.245)	90.706.951.312	(78.840.234.215)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	78.081.450.838	72.425.162.270
Phải trả người bán, phải trả khác	189.124.897.765	184.142.966.312
Chi phí phải trả	18.264.461.110	19.532.422.412
	285.470.809.713	276.100.550.994

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.025.816.028	-	-	4.025.816.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.453.276.437	-	-	24.453.276.437
	28.479.092.465	-	-	28.479.092.465
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.501.017	-	-	2.037.501.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.829.216.080	-	-	9.829.216.080
	11.866.717.097	-	-	11.866.717.097

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	69.546.045.129	8.535.405.709	-	78.081.450.838
Phải trả người bán, phải trả khác	189.124.897.765	-	-	189.124.897.765
Chi phí phải trả	18.264.461.110	-	-	18.264.461.110
	276.935.404.004	8.535.405.709	-	285.470.809.713
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	72.393.550.030	31.612.240	-	72.425.162.270
Phải trả người bán, phải trả khác	184.142.966.312	-	-	184.142.966.312
Chi phí phải trả	19.532.422.412	-	-	19.532.422.412
	276.068.938.754	31.612.240	-	276.100.550.994

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.




28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

 Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT 



Phạm Thị Lan



Đào Gia Thắng



Lê Thanh Hương

C.T.C.P. (H.H.)

C.T.C.P. (H.H.)